

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/KDTM-ST.

Ngày: 25 – 9 – 2019.

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng và
hợp đồng thế chấp tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

2. Ông Nguyễn Hoàng Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLST-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “*Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2019/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1; địa chỉ Tháp V1, Số 35 Phố V2, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1.1. Ông Phan Đức T1; nơi làm việc Tháp V1, Số 35 Phố V2, quận K, Thành phố Hà Nội là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 – *vắng mặt*).

1.2. Ông Hồ Văn H; nơi làm việc Số A1, đường L1, Phường C, thành phố L2, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 906/QĐ- V3 ngày 26 tháng 11 năm 2018 – *vắng mặt*).

1.3. Ông Phan Quốc T2, sinh năm 1977; nơi làm việc Số A2, khu Đô thị P1, Quốc lộ 1A, xã P2, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo ủy quyền lại của ông Hồ Văn H (Văn bản ủy quyền số 893/2019/QĐ-V4 ngày 20 tháng 6 năm 2019 – *có mặt*).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Vũ S, sinh năm 1959 (*vắng mặt*).

2.2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980 (*vắng mặt*).

Cùng cư trú tại: Số E, ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2019 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ và trong quá trình xét xử, ông Phan Quốc T2 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/11/2014, Ngân hàng Phát triển Nhà Đ2 (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1) cùng với vợ chồng ông Vũ S (đứng tên Hộ kinh doanh S, ngành nghề kinh doanh: sản xuất hủ tiếu) và bà Nguyễn Thị T3 ký kết hợp đồng tín dụng số N.A.0671.14/HĐTD, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0671.14/HĐTC, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, giấy nhận nợ số N.A.0671.14.01/GNN, với nội dung:

- Ngân hàng cho ông S và bà T3 vay số tiền 150.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn sản xuất hủ tiếu; thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 24/11/2014 đến ngày 24/11/2015; lãi suất cho vay trong hạn 10%/năm và thả nổi có điều chỉnh bằng lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh theo quy định trong từng thời kỳ với tần suất điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày nhận nợ vay khi lãi suất tăng lên, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; phương thức trả lãi hàng tháng vào ngày 24 của tháng, trả gốc một lần vào ngày 24/11/2015; kể từ ngày đến hạn trả nợ vay (gốc và lãi) mà bên vay không trả được nợ mà không có giấy đề nghị điều chỉnh hoặc gia hạn thời gian trả nợ hoặc chưa được ngân hàng chấp thuận thì toàn bộ số dư nợ gốc sẽ chuyển sang nợ quá hạn.

- Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số D, tờ bản đồ số G, diện tích 317,9 m², trong đó có 300 m² đất ở và 17,9 m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE X1, số vào sổ CH X2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp lần đầu ngày 04/11/2011, cấp chỉnh lý ngày 25/11/2011 đứng tên ông S, bà T2 tại mặt 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thực hiện hợp đồng tín dụng: Ngày 24/11/2014, ông S, bà T3 được giải ngân số tiền 150.000.000 đồng. Từ ngày 24/12/2014 đến ngày 31/01/2015, ông S, bà T3 trả lãi số tiền 2.541.687 đồng thì vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên toàn bộ số dư nợ gốc được chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 24/02/2015. Ngân hàng thông báo cho ông S, bà T3 biết việc thu hồi nợ trước hạn. Đến ngày 01/4/2015, ông S, bà T3 trả lãi thêm được số tiền 1.500.000 đồng thì ngưng trả.

Ngày 22/5/2015, Ngân hàng Phát triển Nhà Đ2 chấm dứt hoạt động và sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25/4/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực từ ngày 05/5/2015. Sau khi tiếp nhận việc chuyển giao, Ngân hàng Phát triển Nhà Đ1 – chi nhánh L2 – phòng giao dịch P2 nhiều lần làm việc yêu cầu ông S, bà T2 trả nợ nhưng khất hẹn kéo dài không trả.

Nay, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông S, bà T3 cùng có trách nhiệm trả nợ vay tính đến ngày 25/9/2019 số tiền 248.613.625 đồng, trong đó nợ gốc số tiền 150.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn số tiền 98.613.625 đồng; tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, kể từ ngày 26/9/2019 cho đến khi trả xong dư nợ gốc.

- Trường hợp ông S, bà T3 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số D, tờ bản đồ số G, diện tích 317,9 m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long của ông S, bà T3 để thu hồi nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Vũ S và bà Nguyễn Thị T3 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S, bà T3 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận thuộc loại tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phan Đức T1, ông Hồ Văn H vắng mặt có người đại diện là ông Phan Quốc T2 tham gia phiên tòa; ông Vũ S, bà Nguyễn Thị T3 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T1, ông H, ông S, bà T3 theo thủ tục chung.

[3]. *Về nội dung vụ án, yêu cầu khởi kiện, điều luật áp dụng và hướng giải quyết:*

[4]. Việc xác lập, thực hiện quan hệ cho vay số tiền 150.000.000 đồng, có bảo đảm khoản tiền vay bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn

liên với đất giữa Ngân hàng Phát triển Nhà Đ2 (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1) với ông S, bà T3 trên cơ sở: Hợp đồng tín dụng số N.A.0671.14/HĐTD, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0671.14/HĐTC, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, giấy nhận nợ số N.A.0671.14.01/GNN là đúng trình tự, thủ tục về hoạt động cho vay, thế chấp tài sản, đăng ký tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ và lãi suất thỏa thuận áp dụng cho hợp đồng tín dụng là phù hợp, đúng pháp luật được quy định tại khoản 16 Điều 4, Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng; các điều 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 16 và 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng); Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 4, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; điểm a khoản 1 Điều 3, các điều 28 và 47 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; khoản 4 Điều 3, Điều 11 Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT ngày 18/11/2011 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; khoản 7 Điều 113 Luật Đất đai năm 2003.

[5]. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng: Ông S, bà T3 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không được gia hạn thời gian trả, toàn bộ dư nợ gốc số tiền 150.000.000 đồng chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 24/02/2015. Theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 24, các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 25 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng thì: *“Khách hàng vay có nghĩa vụ: Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận về việc trả nợ vay...đã cam kết trong hợp đồng tín dụng”*, *“Tổ chức tín dụng có quyền: Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng...vi phạm hợp đồng tín dụng; khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng... theo quy định của pháp luật; khi đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả nợ, nếu các bên không có thỏa thuận khác, thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm vốn vay theo sự thỏa thuận trong hợp đồng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật...”*; theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng thì: *“Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật...”*. Do đó, việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 là pháp nhân sáp nhập nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ dân sự từ Ngân hàng Phát triển Nhà Đ2 là pháp nhân được sáp nhập khởi kiện yêu cầu ông S, bà T3 cùng có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi tính đến ngày 25/9/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày

26/9/2019 cho đến khi trả xong nợ gốc; xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của ông S, bà T3 để thu hồi nợ trong trường hợp không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ là đúng quy định tại các điều 355 và 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; tương ứng các điều 299 và 301 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 56 và 59 Nghị định 163/2006/NĐ-CP.

[6]. Tính đến ngày 25/9/2019, ông S, bà T3 nợ số tiền 248.613.625 đồng, trong đó nợ gốc 150.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn 98.613.625 đồng nên giải quyết ông S, bà T3 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 số tiền này và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, kể từ ngày 26/9/2019 cho đến khi trả xong nợ gốc 150.000.000 đồng. Trường hợp ông S, bà T3 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì giải quyết ông S, bà T3 phải có trách nhiệm giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số D, tờ bản đồ số G, diện tích 317,9 m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án Dân sự xử lý kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ. Trường hợp ông S, bà T3 trả được toàn bộ nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 phải có trách nhiệm giải chấp và hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông S, bà T3.

[7]. Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 được chấp nhận. Ông S là người cao tuổi quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, mặc dù đã được Tòa án thông báo (BL: 43) nhưng ông S không có đơn đề nghị miễn án phí để Tòa án xem xét theo quy định tại các điều 14 và 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 giải quyết ông S, bà T3 phải chịu án phí số tiền tính tròn 12.430.681 đồng. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 số tiền 6.035.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; các điểm c, d khoản 2 Điều 24, các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 25 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Điều 355,

Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005, tương ứng Điều 299, Điều 301 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 59 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; điểm a khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1:

1.1. Buộc ông Vũ S và bà Nguyễn Thị T3 cùng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 số tiền 248.613.625 (hai trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm mười ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng.

1.2. Buộc ông Vũ S và bà Nguyễn Thị T3 cùng có trách nhiệm tiếp tục trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 tiền lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số N.A.0671.14/HĐTD và giấy nhận nợ số N.A.0671.14.01/GNN đã ký ngày 24 tháng 11 năm 2014. Thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 cho đến khi ông Sơn, bà Thu trả xong nợ gốc số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

1.3. Trường hợp ông Vũ S và bà Nguyễn Thị T3 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ. Buộc ông S và bà T3 cùng có trách nhiệm giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số D, tờ bản đồ số G, diện tích 317,9 m², loại đất ở và trồng cây lâu năm (trong đó có 300 m² đất ở và 17,9 m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long đứng tên ông S, bà T3 tại mặt 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE X1, sổ vào sổ CH X2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2011, cấp chỉnh lý ngày 25 tháng 11 năm 2011 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 yêu cầu cơ quan Thi hành án Dân sự xử lý kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0671.14/HĐTC đã ký ngày 24 tháng 11 năm 2014

1.4. Trường hợp ông Vũ S và bà Nguyễn Thị T3 trả được toàn bộ nợ. Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 có trách nhiệm giải chấp và hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông S và bà T3.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Vũ S và bà Nguyễn Thị T3 phải nộp án phí số tiền 12.430.681 (mười hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn sáu trăm tám mươi một) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 nhận lại số tiền 6.035.000 (sáu triệu không trăm ba mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số N_o 0011896 ngày 01 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Phan Quốc T2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 theo ủy quyền lại của ông Hồ Văn H. vắng mặt ông Phan Đức T1 là người đại diện theo pháp luật, ông Hồ Văn H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1; ông Vũ S, bà Nguyễn Thị T3 là bị đơn. Báo cho ông T2 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông T1, ông H, ông S, bà T3 vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + ĐD.NĐ + BĐ: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Cao Minh Tân